

Bản án số: 01/2020/DS-ST

Ngày 13 tháng 7 năm 2020

Về việc: Ly hôn, tranh chấp về nuôi con,
chia tài sản khi ly hôn.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN ĐỊNH HÓA, TỈNH THÁI NGUYÊN

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa Phiên tòa: Ông Hoàng Văn Kiểm.

Các Hội thẩm nhân dân: - Bà Mai Thị Sửu.

- Bà Trần Thị Hồng Thúy.

- ***Thư ký Phiên tòa:*** Bà Phan Thị Phụng - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên tham gia Phiên tòa:*** Bà Nguyễn Thị H Trang - Kiểm sát viên.

Ngày 13 tháng 7 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên mở Phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 110/ 2019/ TLST- HNGĐ ngày 15/7/2019 về việc “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con, chia tài sản khi ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 02/2020/QĐXXST- HNGĐ ngày 29 tháng 6 năm 2020 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Chị Đinh Thị H, sinh năm: 1995; Địa chỉ: Xóm ĐT, xã BT, huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên. Có mặt.

Bị đơn: Anh Cù Đức T, sinh năm: 1985; Địa chỉ: Xóm ĐT, xã BT, huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên. Có mặt

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Ông Đinh Văn Th, sinh năm: 1969; Địa chỉ: Xóm ĐT, xã BT, huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên. Có mặt.

2. Bà Ma Thị P, sinh năm: 1969; Địa chỉ: Xóm ĐT, xã BT, huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên. Có mặt.

3. Anh Nguyễn Văn Kh, sinh năm: 1976; Địa chỉ: Xóm TT, xã Minh Tiến, huyện Đại Từ, tỉnh Thái Nguyên. Vắng mặt.

4. Chị Lương Thị Th, sinh năm: 1976; Địa chỉ: Xóm Giếng, xã HT, thị xã PY, tỉnh Thái Nguyên. Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai tại trụ sở Tòa án và tại Pên tòa ngày hôm nay, nguyên đơn - chị Đinh Thị H trình bày:

Chị và anh T qua thời gian tìm hiểu quen biết đã tự nguyện sống chung với nhau từ năm 2012, năm 2013 gia đình tổ chức lễ cưới theo phong tục tập quán của địa phương, do chưa đủ tuổi đăng ký kết hôn nên đến năm 2017, chị và anh T mới làm thủ tục đăng ký kết hôn tại UBND xã Lương Lễ, huyện Thanh Ba, tỉnh Phú Thọ, được cấp giấy chứng nhận kết hôn ngày 11/7/2017. Từ năm 2012 đến khi kết hôn, vợ chồng anh chị chung sống với nhau tại gia đình bố mẹ chị là ông Đinh Văn Th và bà Ma Thị P tại xóm ĐT, xã BT, huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên và sau khi kết hôn vợ chồng vẫn chung sống với bố mẹ đẻ chị sau đó vợ chồng đi làm ăn xa. Thời gian đầu, cuộc sống chung hòa thuận hạnh phúc. Từ khoảng tháng 6/2018 thì vợ chồng phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn xuất phát từ phía anh T, anh T thường nghi ngờ chị có quan hệ ngoại tình từ đó ghen tuông vô cớ và uống rượu, khi say thì quát mắng, chửi bới xúc phạm chị, thậm chí đã nhiều lần vợ chồng xảy ra xô xát phải báo chính quyền địa phương đến can thiệp. Từ ngày 01/3/2019, chị và anh T sống ly thân, không quan tâm, liên lạc gì với nhau. Nay chị xác định mâu thuẫn vợ chồng đã quá trầm trọng, tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được, chị kiên quyết xin được ly hôn với anh T. Về con chung, chị và anh T có 01 con chung là Đinh Ánh Ngọc, sinh ngày 30/5/2014. Hiện nay con đang sống cùng chị tại xóm ĐT, xã BT, huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên. Khi ly hôn, chị đề nghị được tiếp tục trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng con chung đến khi con trưởng thành, đủ 18 tuổi. Chị tự nguyện không yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con chung. Về tài sản chung: Vợ chồng chung sống cùng gia đình bố mẹ đẻ chị, trong thời gian chung sống vợ chồng không mua sắm được tài sản gì là tài sản riêng của vợ chồng, vợ chồng cùng với gia đình xây dựng và phát triển được một số tài sản. Nay anh T đề nghị gia đình bố mẹ chị - ông Th, bà P phải trích chia một phần tài sản trong khối tài sản chung cho anh, chị đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật. Vợ chồng không có nợ chung.

Bị đơn - anh Cù Đức T trình bày: Anh và chị H chung sống và kết hôn với nhau là hoàn toàn tự nguyện có đăng ký kết hôn và được cấp giấy chứng nhận kết hôn như chị H trình bày là đúng. Sau khi kết hôn, vợ chồng anh sống cùng với gia đình bố mẹ đẻ của chị H là ông Đinh Văn Th, bà Ma Thị P tại xóm ĐT, xã BT, huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên. Thời gian đầu, vợ chồng chung sống hòa thuận, được một thời gian thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do chị H không tôn trọng anh, không tin tưởng và không chia sẻ công việc với

anh. Vì vậy, vợ chồng thường xảy ra cãi vã, to tiếng, xô xát thậm chí nhiều lần chính quyền đến can thiệp, hòa giải. Nay chị H xin ly hôn, anh không nhất trí, anh mong muốn hai vợ chồng trở về đoàn tụ cùng nhau làm ăn, nuôi dạy con chung. Về con chung: Anh và chị H có 01 con chung là Đinh Ánh Ngọc, sinh ngày 30/5/2014. Nếu chị H kiên quyết xin ly hôn, anh đề nghị, khi ly hôn, anh được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng con chung đến khi trưởng thành, đủ 18 tuổi và cũng tự nguyện không yêu cầu chị H cấp dưỡng nuôi con. Về tài sản chung: Không có. Về công sức đóng góp cho gia đình nhà vợ: Trong thời gian sống chung cùng gia đình chị H, anh có đóng góp cùng gia đình chị H xây tường bao, sơn nhà, mua đồ dùng sinh hoạt và trồng được 01 vườn cam, bưởi trên đất của ông Đinh Văn Th và bà Ma Thị P (cam, bưởi trồng năm 2014). Khi ly hôn, anh đề nghị gia đình ông Th, bà P trích chia cho anh một phần tài sản trong khối tài sản chung của gia đình, trị giá bằng tiền mặt là 55.000.000^d. Về nợ: Năm 2014, anh đứng ra hợp đồng thuê anh Nguyễn Văn Kh, sinh năm 1976, trú tại xóm TT, xã Minh Tiến, huyện Đại Từ, tỉnh Thái Nguyên mức đất cho gia đình, hiện nay còn nợ anh Kh là 25.000.000^d, nay chị H xin ly hôn, anh Kh đề nghị giải quyết số nợ này và đề nghị vợ chồng phải có trách nhiệm trả. Anh T xác định đây là khoản nợ chung của gia đình ông Th, bà P; vì vậy, ông Th, bà P phải có trách nhiệm trả nợ. Quá trình giải quyết, ông Th, bà P đã đứng ra nhận nợ và anh Kh đã rút yêu cầu đề nghị Tòa án giải quyết trong vụ án này, nên anh T không yêu cầu Tòa án giải quyết. Về số nợ chị Lương thị Th, sinh năm 1976, trú tại xóm Giếng, xã HT, thị xã PY, tỉnh Thái Nguyên anh đã trả xong, nay không yêu cầu xem xét, giải quyết.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan – bà Ma Thị P trình bày: Quá trình chung sống và kết hôn giữa chị H và anh T như chị H và anh T đã trình bày là đúng, trong cuộc sống chung, vợ chồng anh chị có xảy ra nhiều mâu thuẫn dẫn đến cãi vã, xô xát, xúc phạm nhau. Nguyên nhân mâu thuẫn theo bà biết là do chuyện làm ăn kinh tế, cách sinh hoạt chung trong cuộc sống hàng ngày. Nay anh chị đã sống ly thân, về quan hệ hôn nhân do vợ chồng chị H, anh T tự quyết định. Về số tiền còn nợ anh Kh, trước đây gia đình bà có thống nhất là thuê anh Nguyễn Văn Kh mức đất, nay còn nợ 25.000.000^d, bà xác định vợ chồng bà sẽ đứng ra trả toàn bộ số tiền cho anh Kh. Anh Kh cũng đã rút yêu cầu, nay bà không yêu cầu Tòa án giải quyết về số nợ trên trong vụ án này. Về yêu cầu trích chia tài sản chung của anh T, bà xác định anh T có công sức đóng góp cùng với gia đình vào việc duy trì, phát triển khối tài sản chung, tuy nhiên tại Pên tòa anh T đưa ra mức yêu cầu gia đình ông bà phải trích chia là 55.000.000^d là quá cao, bà chỉ nhất trí với mức khoảng 40.000.000^d. Ông Đinh Văn Th nhất trí theo ý

kiến của bà P đã trình bày. Về phần nợ anh Kh, anh Kh rút yêu cầu ông không có ý kiến gì. Về yêu cầu trích chia tài sản của anh T, ông đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan – anh Nguyễn Văn Kh vắng mặt tại Pên tòa nhưng tại bản tự khai, biên bản lấy lời khai anh Kh xác định trước đây, anh T có thuê anh mức 01 thửa đất tại xóm ĐT, xã BT, huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên, do là anh làm hợp đồng với anh T, khi trả tiền cũng là anh T trả nên anh yêu cầu anh T phải có trách nhiệm trả số tiền còn nợ là 25.000.000^d. Trong quá trình giải quyết vụ án, gia đình ông Th, bà P đã đứng ra nhận nợ với anh, ngày 30 tháng 6 năm 2020 anh đã viết đơn gửi Tòa án rút toàn bộ yêu cầu khởi kiện số nợ trên trong vụ án này.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan - chị Lương Thị Th vắng mặt tại Pên tòa, nhưng trong bản tự khai, biên bản lấy lời khai chị xác định chị và anh T có quen biết do anh T ở trọ tại nhà chị, chị không biết chị H, ông Th, bà P. Vào tháng 8/2019, anh T có vay chị số tiền 8.000.000^d (tám triệu đồng). Tháng 4/2020 anh T đã trả hết số tiền trên. Nay chị không có yêu cầu gì, chị đề nghị Tòa án giải quyết vắng mặt chị.

Sau khi thụ lý vụ án Tòa án tiến hành mở Pên họp, Pên hòa giải nhưng vắng mặt các đương sự, chị H có đơn đề nghị Tòa án không tiến hành hòa giải. Vì vậy, vụ án được đưa ra xét xử theo quy định của pháp luật.

Trước khi nghị án, Kiểm sát viên tham gia Pên tòa phát biểu ý kiến: Kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước khi nghị án, Thẩm phán, Hội đồng xét xử đã thực hiện đầy đủ, đúng trình tự tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án, đảm bảo quyền và nghĩa vụ của các bên đương sự. Xác định đúng tư cách tham gia tố tụng, đúng quan hệ pháp luật. Đối với người tham gia tố tụng: Nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đã chấp hành đúng quy định tại Điều 70, 71, 72 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về việc giải quyết vụ án: Căn cứ các Điều 51, 56, 61, 81, 82, 83 của Luật Hôn nhân và gia đình, đề nghị Hội đồng xét xử: Chấp nhận đơn xin ly hôn của chị Đinh Thị H, cho chị Đinh Thị H ly hôn với anh Cù Đức T.

Về con chung: Giao con chung cho chị Đinh Thị H trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng đến khi con chung trưởng thành, đủ 18 tuổi, tạm hoãn nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con đối với anh T do chị H tự nguyện không yêu cầu.

Về tài sản chung: Không có.

Về yêu cầu trích chia tài sản của anh Cù Đức T: Cần buộc vợ chồng ông Đinh Văn Th, bà Ma Thị P phải trích chia cho anh T một số tiền trong quá trình anh T sống chung cùng gia đình ông Th, bà P.

Về nợ chung: Đình chỉ giải quyết yêu cầu của anh Nguyễn Văn Kh, hoàn trả số tiền tạm ứng án phí anh Kh đã nộp.

Về án phí: Các đương sự phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại Pên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

Đây là vụ án ly hôn, bị đơn – anh Cù Đức T cư trú tại huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Đ theo quy định tại khoản 1 Điều 28, Điều 35, 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

Về quan hệ hôn nhân: Chị Đình Thị H và anh Cù Đức T có đăng ký kết hôn và được cấp giấy chứng nhận kết hôn theo đúng quy định của pháp luật được pháp luật công nhận.

[2] Về nội dung:

Tại Pên tòa ngày hôm nay, chị H kiên quyết xin được ly hôn, anh T không nhất trí, nhưng trong quá trình giải quyết vụ án, cả chị H và anh T đều xác định quá trình chung sống do vợ chồng thường bất đồng về quan điểm từ đó nảy sinh mâu thuẫn, vợ chồng thường xuyên xảy ra cãi vã, xúc phạm lẫn nhau, mâu thuẫn đã trầm trọng vợ chồng sống ly thân đã lâu và không còn quan tâm đến nhau, tình cảm vợ chồng không còn. Vì vậy, cần chấp nhận yêu cầu của chị H, cho ly hôn giữa chị H và anh T là hoàn toàn phù hợp theo quy định tại Điều 51, Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình.

Về con chung: Chị H và anh T xác định có 01 con chung là Đình Ánh Ngọc, sinh ngày 30/5/2014. Hiện nay con chung đang sống cùng chị H tại nhà ông Th, bà P tại xóm ĐT, xã BT, huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên từ lúc anh chị sống ly thân. Chị H và anh T đều đề nghị khi ly hôn được trực tiếp nuôi dưỡng cháu Ngọc. Theo quy định tại khoản 2 Điều 81 Luật hôn nhân và gia đình “Vợ chồng thỏa thuận người trực tiếp nuôi con, nghĩa vụ và quyền của mỗi bên sau khi ly hôn đối với con; trường hợp không thỏa thuận được thì Tòa án quyết định giao con cho một bên trực tiếp nuôi căn cứ vào quyền lợi về mọi mặt của con”. Quá trình giải quyết và tại Pên tòa chị H và anh T không thống nhất được việc nuôi con chung. Xét yêu cầu của hai bên, Hội đồng xét xử xét thấy: Về điều kiện, khả năng nuôi con phát triển bình thường về thể chất, cả hai bên đều xác định có đủ khả năng, có sức khỏe, hiện đang đi làm và có thu nhập tương đối ổn định, nếu trực tiếp nuôi dưỡng con chung sẽ tự nguyện không yêu cầu người không trực tiếp nuôi con phải cấp dưỡng nuôi con. Tuy nhiên, xét về điều kiện nuôi dưỡng, chăm sóc để con phát triển bình thường về tinh thần thấy: Hiện nay, con chung

còn quá nhỏ và đang ở ổn định cùng chị H, cháu Ngọc là con gái, hiện đang trong giai đoạn hình thành nhân cách và tâm sinh lý, chị H là mẹ có khả năng chăm sóc con nhỏ chu đáo hơn. Để tránh sự xáo trộn trong cuộc sống ảnh hưởng đến sự phát triển bình thường về tâm, sinh lý của con và đảm bảo sự phát triển toàn vẹn và quyền lợi về mọi mặt cho con chung, Hội đồng xét xử xét thấy cần giao con chung cho chị H trực tiếp, chăm sóc nuôi dưỡng đến khi trưởng thành, đủ 18 tuổi.

Đối với việc cấp dưỡng, theo quy định tại khoản 2 Điều 82 và Điều 110 của Luật hôn nhân và gia đình người không trực tiếp nuôi con chung chưa thành niên phải có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con. Tại Pên tòa chị H tự nguyện không yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con, vì vậy, cần tạm hoãn nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung đối với anh T.

Về tài sản chung: Vợ chồng không có tài sản chung.

Về yêu cầu trích chia tài sản chung của anh T: Xét thấy, trong quá trình sống chung cùng với gia đình ông Th, bà P (từ năm 2012 – 2013), anh T có công sức đóng góp vào việc duy trì và phát triển khối tài sản chung của gia đình và đều được ông Th, bà P, chị H thừa nhận anh là người đứng ra xây tường bao, mua giống trồng vườn cam, bưởi và sửa sang một số công trình khác... Phần tài sản từ khi anh T ở chung đã tạo lập, phát triển được đã được xem xét, thẩm định và định giá, có tổng giá trị là 85.772.000^d. Nay, khi chị H, anh T ly hôn, gia đình ông Th, bà P quản lý, sở hữu và sử dụng khối tài sản chung. Xét thời gian, công sức lao động đóng góp vào việc duy trì và phát triển khối tài sản chung của anh T, cần chấp nhận một phần yêu cầu chia tài sản chung của anh T. Buộc vợ chồng ông Th, bà P phải trích chia cho anh T một phần tài sản trong khối tài sản chung trị giá bằng tiền là 50.000.000^d là hợp lý.

Về nợ chung: Anh Kh đã rút toàn bộ yêu cầu đòi nợ trước khi mở Pên tòa không đề nghị Tòa án giải quyết. Vì vậy, đình chỉ giải quyết đối với yêu cầu đòi nợ của anh Nguyễn Văn Kh. Anh Kh có quyền khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết trong vụ án khác theo thủ tục tố tụng dân sự. Hoàn trả số tiền tạm ứng án phí đã sự sơ thẩm anh Kh đã nộp.

Không xem xét đối với khoản nợ chị Lương Thị Th do chị Th xác định không còn nợ, tại Pên tòa anh T không đề nghị xem xét.

Về án phí dân sự sơ thẩm:

Chị Đinh Thị H phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm.

Hoàn trả số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm anh Nguyễn Văn Kh đã nộp.

Vợ chồng ông Đinh Văn Th, bà Ma Thị P phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với giá trị phần tài sản phải thực hiện nghĩa vụ chia.

Chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản: Anh Cù Đức T tự nguyện chịu toàn bộ, anh T đã nộp đủ.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

- Áp dụng: Khoản 1 Điều 28; các Điều: 35, 39, 147; điểm c, khoản 1 Điều 217; các Điều 227, 228, 271, 273 của Bộ luật tố tụng dân sự; các Điều 51, 56, 61, 81, 82, 83 của Luật hôn nhân và Gia đình. Nghị quyết số 326 /2016 / UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Cho ly hôn giữa chị Đinh Thị H và anh Cù Đức T.

2. Về con chung: Giao con chung Đinh Ánh Ngọc, sinh ngày 30/5/2014 cho chị Đinh Thị H trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng đến khi con trưởng thành, đủ 18 tuổi. Anh Cù Đức T có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung.

Tạm hoãn nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung đối với anh Cù Đức T do chị H tự nguyện không yêu cầu.

3. Về tài sản chung: Vợ chồng Chị Đinh Thị H, anh Cù Đức T không có tài sản chung.

Chấp nhận một phần yêu cầu chia tài sản chung của anh Cù Đức T: Buộc vợ chồng ông Đinh Văn Th, bà Ma Thị P phải chia cho anh Cù Đức T một phần trong khối tài sản chung của gia đình tính giá trị bằng tiền là 50.000.000^d (năm mươi triệu đồng).

Trường hợp bên có nghĩa vụ chậm trả tiền thì bên đó phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả.

Lãi xuất phát sinh do chậm trả được xác định theo thỏa thuận của các bên nhưng không được vượt quá mức lãi suất quy định tại khoản 1 Điều 468 của Bộ luật dân sự; nếu không có thỏa thuận thì thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự, thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều: Điều 6, Điều 7 và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Đình chỉ giải quyết đối với yêu cầu đòi nợ của anh Nguyễn Văn Kh. Anh Kh có quyền khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết trong vụ án khác theo thủ tục tố tụng dân sự. Không xem xét đối với khoản nợ chị Lương Thị Th.

4. Về án phí dân sự sơ thẩm: Chị H phải chịu 300.000^d tiền án phí dân sự sơ thẩm, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp là 300.000^d theo biên lai thu số 0008707 ngày 15/7/2019 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Đ sang tiền án phí.

Vợ chồng ông Đinh Văn Th, bà Ma Thị P phải chịu 2.500.000^d (hai triệu năm trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

Hoàn trả anh Nguyễn Văn Kh số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp là 750.000 đ (bảy trăm năm mươi nghìn đồng) theo biên lai thu số 0008897 ngày 27/12/2019 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên.

Chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản: Anh Cù Đức T tự nguyện chịu 1.500.000^d (một triệu năm trăm nghìn đồng), anh T đã nộp đủ.

Án xử công khai sơ thẩm, có mặt chị H, anh T, ông Th, bà P báo cho biết có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Vắng mặt anh Kh, chị Th, báo cho biết có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết./.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Thái Nguyên;
- VKSND huyện Đ(02 bản);
- THADS huyện Định Hóa;
- UBND xã Lương Lễ;
- Các đương sự;
- Lưu: HS, VP.

**T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PÊN TÒA**

Hoàng Văn Kiêm